

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 223/2026/HC-PT
Ngày 18 tháng 3 năm 2026
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số: 318/2025/TLPT-HC ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 20/2025/HC-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Ma K, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ma Văn G và Luật sư Ngô Thành B – Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng), có đơn xin vắng mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng), có đơn xin vắng mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh L: Ông Trần Văn D – Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh L, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Ngô Đình Thái Đ; Địa chỉ: số G V, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã D, tỉnh Lâm Đồng), vắng mặt.

3.2. Bà Ka K1, sinh năm 1951. Địa chỉ: C L, tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

3.3. Bà R Ho Da Ka C, sinh năm 1954. Địa chỉ: C L, tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

3.4. Bà Ro Da Ma L, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Ka K1, bà RHo Da Ka C1, bà Ro Da Ma L có: Bà Ma K sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt; ông Phạm Duy V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Lâm Đồng và bà Ma K, sinh năm 1969, có mặt.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2026).

3.5. Ông Ro Da Bi O, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số nhà D K, tổ dân phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã D, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ro Da Bi O có: Ông Phạm Duy V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Lâm Đồng và bà Ma K, sinh năm 1969, có mặt.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 08/01/2026)

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Ma K và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L.

Phiên tòa được tiến hành tại hai điểm cầu gồm: Điểm cầu trung tâm là phòng xử án của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

I. Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Ông Trần Ngọc Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Tường Vi – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Nhân – Kiểm sát viên.

- *Người khởi kiện:* Bà Ma K, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ma Văn G và Luật sư Ngô Thành B – Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Đình Thái Đ; Địa chỉ: số G V, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã D, tỉnh Lâm Đồng), vắng mặt.

2. Bà Ka K1, sinh năm 1951. Địa chỉ: C L, tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

3. Bà R Ho Da Ka C, sinh năm 1954. Địa chỉ: C L, tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

4. Bà Ro Da Ma L, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Ka K1, bà RHo Da Ka C1, bà Ro Da Ma L có: Bà Ma K sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng), có mặt; ông Phạm Duy V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Lâm Đồng và bà Ma K, sinh năm 1969, có mặt. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2026).

5. Ông Ro Da Bi O, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số nhà D K, tổ dân phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã D, tỉnh Lâm Đồng), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ro Da Bi O có: Ông Phạm Duy V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã T, tỉnh Lâm Đồng và bà Ma K, sinh năm 1969, có mặt.

II. Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng), có đơn xin vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Lâm Đồng), có đơn xin vắng mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh L: Ông Trần Văn D – Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh L, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Ma K trình bày:

Năm 1968, bố mẹ và gia đình bà Ma K khai phá được một thửa đất, đến năm 1971 được Nhà nước Việt Nam Cộng Hòa cấp Chứng thư kiến điền thửa số 32 tờ bản đồ số 2 Buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức hiện nay thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa 79 tờ bản đồ số 6 xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, diện tích khoảng 1,425ha. Gia đình bà sử dụng ổn định không tranh chấp, đến năm 1978

Công an huyện Đ chiếm dụng trái pháp luật, không được Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thu hồi.

Về quyết định hành chính: Sau khi chiếm dụng trái pháp luật, Công an huyện Đ cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất không đúng thẩm quyền. Đến năm 2007, UBND huyện Đ ra Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 thu hồi diện tích đất do Công an quản lý sử dụng, trong đó có thửa 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6, xã Q diện tích khoảng 1,425ha nguồn gốc đất là của gia đình bà. Điều này là trái pháp luật, cụ thể thẩm quyền thu hồi đất quy định tại Điều 44 Luật đất đai năm 2003 thì UBND huyện Đ không có thẩm quyền thu hồi đất đối với tổ chức mà thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh L. Đồng thời, vì đất gia đình bà cũng không thuộc đối tượng thu hồi đất trong quá trình thực hiện chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Ngày 30/10/2007, UBND huyện Đ ra Quyết định số: 290/QĐ-UBND về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê tại thửa đất số 78 và một phần thửa đất số 79, tờ bản đồ số 6 xã Q chính là thửa trước đây UBND huyện Đơn Dương thu hồi của Công an huyện Đ, nguồn gốc đất là của gia đình bà đã được cấp Chứng thư kiến điền.

Chủ tịch UBND huyện Đ ra Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 và Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K, nội dung các Quyết định nêu trên cho rằng đất của gia đình bà sử dụng là không đúng vị trí như Chứng thư kiến điền được chính quyền Việt Nam Cộng hòa cấp năm 1971 thửa số 32 tờ bản đồ số 2 diện tích 1,425ha Buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức, nay là thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vì lý do thửa đất nêu trên đã được cấp cho bà Ka K1 và bà Ro Da Ma L là con ông Ya A, bà Ka D1. Bà Ma K cho rằng kết luận như nội dung các Quyết định trên không xem xét các tài liệu chứng cứ một cách toàn diện, khách quan thực tiễn và triệt để bởi lẽ: Từ năm 1975 đến nay Nhà nước đã nhiều lần tách, sáp nhập các xã từ Tu Tra cũ các xã mới là xã K, xã K, xã Q nên phải xem xét tới sự biến động về địa giới hành chính, các quyết định giải quyết khiếu nại trên không xem xét triệt để nguồn gốc đất đai tại thửa đất 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6, diện tích 1,425ha xã Q được Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cấp cho ông Ya A, bà Ka D1 tại Chứng thư kiến điền thửa số 32 tờ bản đồ số 2 Buôn K, xã T, quận Đ.

Bà Ma K khẳng định thửa đất nêu trên được tách ra từ xã K cũ, bởi: Báo cáo kết quả xác minh số 25/BC-TCT của UBND huyện Đ ngày 17/12/1999 xác định: Thực tế trước đây gia đình bà Ma K có sản xuất sử dụng đất trên khu vực này, năm 1978, gia đình bà Ka D1 có đất sản xuất ở xã Q (xã K cũ) bị cắt xâm canh theo chủ trương của Nhà nước lúc bấy giờ; Quyết định giải quyết khiếu nại số: 775/QĐ/UBND ngày 26/3/2008 của bà Trần Thị H1 vợ ông Nguyễn Hùng L1 có thửa đất số 67, tờ bản đồ số 6 xã Q có đất giáp thửa 78 và một phần thửa 79, cùng tờ bản đồ số 6 xã Q là đất gia đình bà sử dụng. Trong quyết định trên có ghi đất của ông Nguyễn Hùng L1 được đăng ký và tách ra từ xã K cũ nay là xã Q. Các Quyết định giải quyết khiếu nại của bà không xem xét tới các nhân chứng mà bà đã cung cấp.

Nay bà Ma K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất do công an quản lý; Hủy Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê; Hủy Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K; Hủy Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K. Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ trả lại cho gia đình bà thừa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 diện tích 1,425ha xã Q hoặc bố trí lô đất khác tương đương cho gia đình bà có đất sản xuất hoặc đền bù hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ: Thực hiện Kết luận số: 22KL/HU ngày 02/7/2007 của thường trực Huyện Ủy tại hội nghị giao ban tháng 7 năm 2007, ngày 05/9/2007 phòng T5 có Báo cáo số: 07/BC-TN&MT về việc kiểm tra quỹ đất công do Công an huyện Đ quản lý tại xã Q, huyện Đ. UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 “Về việc thu hồi diện tích 45.024m² do Công an huyện quản lý sản xuất trước đây thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q”. Việc UBND huyện đã ban hành quyết định thu hồi đất của Công an huyện quản lý sản xuất trước đây đúng theo qui định Điều 37 của Luật Đất đai năm 2003. Do đó, UBND huyện Đ không đồng ý việc bà Ma K yêu cầu hủy Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất: Thực hiện Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 “Về việc thu hồi diện tích 45.024m² do Công an huyện quản lý sản xuất trước đây thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q”. Tại Điều 2: Giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Q tham mưu cho UBND huyện lập hồ sơ cho tổ chức cá nhân có nhu cầu sử dụng thuê đất theo quy định.

Ngày 03/10/2007, ông Ngô Đình Thái Đ có đơn xin thuê khu vực đất trên đề sản xuất nông nghiệp gồm các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, diện tích 45.024m² xã Q, sau khi trừ phần diện tích bị sạt lở hiện còn lại 44.024m². Kiểm tra, xác minh thực địa đất thửa đất 280 diện tích 1.380m² bỏ hoang; thửa 78, 79 diện tích 21.225m² trên đất đang trồng chuối, cà phê, giàn mướp, cải nhúng; thửa 73, 152, 154 trồng cỏ; thửa 280 trồng rau màu. Toàn bộ diện tích trên do Công an huyện Đ trước đây đã cho hộ ông Ngô Đình Thái Đ thuê theo hợp đồng số: 16/HĐ-CAH ngày 14/6/2005.

Sau khi xem xét hồ sơ xin thuê đất cũng như quá trình sử dụng đất của ông Ngô Đình Thái Đ. Phòng T5 đề nghị cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất là phù hợp vì hộ ông Đ đã đầu tư nhiều trên diện tích đất này. Do vậy đề nghị xem xét cho ông Ngô Đình Thái Đ được thuê trên diện tích đất này. Sau khi xem xét đề nghị của phòng T5, UBND huyện Đ đã ban hành Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày

02/10/2007 về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê 44.024m² thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q để sản xuất nông nghiệp. Do đó, UBND huyện Đ không đồng ý việc bà Ma K yêu cầu hủy Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê 44.024m² thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q để sản xuất nông nghiệp. Trong đó có diện tích 14.250m² thuộc thửa đất 78, 79 bà Ma K đang khởi kiện.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K, trú tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Đ (lần đầu):

Theo Kết quả kiểm tra: Bà Ma K là con gái của bà Ka D1 (đã chết năm 2012) và ông Ya A (đã chết năm 1986); thường trú tại 32/1 L, tổ dân phố M, thị trấn T. Được ủy quyền của 06 anh chị em là con của bà Ka D1 và ông Ya A hiện còn sống, bao gồm: bà Rho Da Ka C1, bà Ka K1, ông K2, ông K3, ông Ro Đa B1, bà Ro Da Ma L. Bà Ma K khiếu nại đòi lại diện tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 6, xã Q.

Căn cứ của người khiếu nại: Chứng thư kiến điền do T1 ty Điền địa Đà Lạt của chế độ Việt Nam C cấp ngày 22 tháng 6 năm 1971 (đã đối chiếu với bản gốc) với các nội dung: tỉnh Tuyên Đức, quận Đ, xã T, buôn K; Họ và tên điền địa chủ: Ya Ai (chồng) Ka Dục; Số hiệu thửa: 32, tờ số 2; Sắc đất: Rẫy; Diện tích 1 ha 42-50. Bà Ma K khẳng định rằng: Hiện nay phần đất này thuộc thửa số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 06, xã Q, đo vẽ năm 1990.

Quá trình sử dụng: Bà Ma K cho rằng diện tích đất nói trên do ông Ya A và bà Ka D1 (là bố mẹ của bà Ma K) khai phá năm 1968, sau đó gia đình bà sử dụng để sản xuất nông nghiệp đến năm 1978 thì bị thu hồi nhưng không có bất cứ giấy tờ gì. Bà yêu cầu nhà nước trả lại đất cho gia đình bà để gia đình bà ổn định cuộc sống do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có đất canh tác. Nếu không trả lại diện tích đất trên thì yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Ngoài Chứng thư kiến điền năm 1971 do chế độ Việt Nam C cấp cho ông Ya A chồng bà Ka D1 thì gia đình bà Ma K không cung cấp thêm hồ sơ văn bản nào khác có liên quan.

Kết quả giải quyết khiếu nại trước đó: Vào năm 1997, 28 hộ dân thường trú tại thôn M, thị trấn T có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ đòi lại đất khai phá trước đây tại khu vực Đ xã Q. UBND huyện Đ đã thụ lý và giải quyết bằng Quyết định số: 48/QĐ-UB ngày 22 tháng 5 năm 1997 với các nội dung chính: *“Bác đơn yêu cầu đòi lại diện tích 88.082m² đất cũ ở xã Q nêu trong đơn khiếu nại của 28 hộ dân thường trú tại thôn M, thị trấn T. Lý do: Năm 1975, nhà nước đã thu hồi diện tích đất trên của ông Đ1 và quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Hiện nay Nhà nước đã giao cho một số tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định”*.

Năm 1999, bà Ka D1 có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ đề nghị xin lại diện tích đất đã khai phá trước đây tại khu vực Đ xã Q. UBND huyện Đ đã thụ lý và giải quyết bằng Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000 với các nội dung chính: *“Không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Ka D1, ngụ tại Thôn M thị trấn T về việc đòi diện tích 14.250m² tại thôn Q - xã Q. Vì: diện tích đất trên Nhà*

nước đã giao cho cơ quan Công an huyện Đ quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay”.

Sau khi nhận được Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000 của UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại, bà Ka D1 không tiếp khiếu đến cơ quan có thẩm quyền. Năm 2012, bà Ka D1 chết.

Đến năm 2017, bà Ma K (con gái bà Ka D1) tiếp tục có đơn khiếu nại đòi lại diện tích 14.250m² đất nêu trên. UBND huyện Đ đã thụ lý và ban hành Quyết định số: 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K với nội dung chính: Không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Ma K. Bà Ma K tiếp khiếu nại đến UBND tỉnh L và được UBND tỉnh L thụ lý, giải quyết. UBND tỉnh L ban hành Văn bản số: 5182/UBND-TD ngày 16/8/2018 về việc xử lý đơn của bà Ma K với nội dung: Yêu cầu UBND huyện Đ thu hồi Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K. Lý do: Việc khiếu nại đòi lại diện tích đất trước đây đã được UBND huyện Đ thụ lý và giải quyết bằng Quyết định 09/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2000, nên UBND huyện Đ tiếp tục thụ lý và ban hành Quyết định số: 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, ngày 10/9/2018 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1306/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số: 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, UBND tỉnh ban hành Văn bản số: 1388/UBND-TD giao Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở T6, UBND huyện Đ kiểm tra, rà soát lại vụ việc của bà Ma K theo tinh thần Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Kết quả xác minh nội dung khiếu nại: Việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 6, xã Q theo sự chỉ ranh của gia đình bà Ma K thì diện tích đất gia đình bà khiếu nại gồm các thửa số 78, 1/79, tờ bản đồ số 06 xã Q (đo vẽ năm 1990) thuộc đất công do UBND huyện quản lý từ năm 1978 đến nay, giới cận cụ thể như sau: Phía bắc giáp thửa đất số 67 (đất của ông Nguyễn Hùng L1); Phía Đông giáp thửa đất số 1/79 (do UBND huyện quản lý); Phía Tây giáp thửa đất số 77, 76 (ông Phan Văn Q thuê của UBND xã Q); Phía Nam giáp các thửa đất số 146, 145, 144 (UBND xã Q quản lý) và thửa 143, 142. Hiện trạng: Trên đất đang trồng đậu leo, cà tím, dưa leo, một vài cây tùng, cà phê; trên đất có 02 căn nhà tạm bằng gỗ.

Qua kiểm tra Sổ mục kê đất đai lưu tại UBND xã Q thể hiện: Diện tích đất 14.250m² mà bà Ma K khiếu nại đòi lại do Công an huyện quản lý. Công an huyện đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1978 đến năm 2007 thì cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê sử dụng nông nghiệp. Ngày 02/10/2007, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 653/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 45.024m² tại xã Q do Công an huyện quản lý sản xuất trước đây làm quỹ đất công do UBND huyện quản lý, trong đó có các thửa 78, 79, tờ bản đồ số 06. Hiện nay, UBND huyện đang cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2007 (thời hạn thuê là 20 năm, kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2007).

Kết quả kiểm tra, đối chiếu Chứng thư kiến điền cấp cho bà Ka D1 – ông Ya A: Chứng thư kiến điền do T1 ty Điền địa Đà Lạt của chế độ Việt Nam C cấp ngày 22 tháng 6 năm 1971 cấp cho bà Ka D1 - ông Ya A thể hiện thửa đất được cấp là thửa số 32, TBĐ số 02, diện tích 1ha42-50 (quy đổi thành 14.250m²) có địa chỉ thuộc buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức.

Căn cứ vào bản sao Nghị định số: 343/CCĐĐNN/KT.1/NĐ của Tổng trưởng Cải cách điền địa và Phát triển nông ngư mục ngày 31 tháng 7 năm 1972 về việc ấn định ranh giới khu vực sinh sống chính của buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức có diện tích 501 ha 93.00. Sơ đồ ranh giới Khu vực sinh sống chính của ấp K (tỷ lệ 1/5.000) được lập ngày 30 tháng 10 năm 1971, Trưởng ty Điền địa Đ2 xác nhận ngày 02 tháng 01 năm 1972: Phía Bắc giáp ấp H, xã T; phía Bắc ấp H là sông Đ; Phía Tây giáp ấp K, xã T; Phía Nam giáp ấp K, xã T; Phía Đ giáp ấp Q, xã T.

Theo Bảng liệt kê toạ độ trụ sở xã, ấp thuộc quận Đ kèm theo văn bản số 165-ĐD/HCDP/DS ngày 20 tháng 01 năm 1975 của cơ quan chính quyền quận Đ, tỉnh Tuyên Đức, Việt Nam C: Trụ sở buôn K, xã T có toạ độ BN.270.976; Trụ sở ấp Q, xã T (nay là xã Q) có toạ độ BN.302.988.

Theo Danh sách dân số xã, ấp thuộc quận Đ do Quận trưởng Hành chánh ký ngày 25 tháng 9 năm 1973: Buôn K, xã T có 508 người là đồng bào Thượng; Ấp Q, xã T (nay là xã Q) có 846 người Kinh. Quận Đ lúc đó có 07 xã, chính quyền Việt Nam C phân chia, bố trí khu vực sinh sống đồng bào Thượng sinh sống tại 03 xã là Linh G1, Tu T2 và Kill P, người Kinh sinh sống tại 04 xã là Lạc N1, Xuân T3, T và Lạc L2.

Căn cứ vào Bản đồ địa giới hành chính (tỷ lệ 1/100.000) do Ty Điền địa Đ3 lập năm 1971 thể hiện: Buôn K, xã T nay thuộc xã K; Ấp Q, xã T nay là xã Q.

Như vậy, nội dung bà Ma K khiếu nại đòi lại diện tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 06, xã Q (đo vẽ năm 1990) là sai toàn bộ vì: Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của gia đình bà Ma K đưa ra là Chứng thư kiến điền do T1 ty Điền địa Đà Lạt của chế độ Việt Nam C cấp ngày 22 tháng 6 năm 1971 cho bà Ka D1 - ông Ya A có diện tích 1 ha 42-50 thuộc buôn K, xã T, quận Đ nay thuộc xã K; không có cơ sở khẳng định vị trí đất đó thuộc xã Q (trước là ấp Q, xã T).

Chính quyền Việt Nam C trước đây bố trí, ấn định ranh giới khu vực sinh sống đồng bào Thượng sinh sống tại 03 xã là Linh G1, Tu T2 (có buôn K) và Kill P, người Kinh sinh sống tại 04 xã L, X, T (có ấp Q nay là xã Q) và Lạc L2 nên không thể xác nhận quyền sở hữu đất đai cho bà Ka D1 - ông Ya A (là đồng bào T4 - theo cách gọi của chính quyền Việt Nam C) thuộc khu vực ấp Q, xã T vào năm 1971, nay là xã Q.

Từ kết quả kết tra, xác minh, kết luận nội dung khiếu nại của bà Ma K, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K. UBND huyện Đ căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011 và Nghị định số: 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại để giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K đúng qui định pháp luật. Do vậy, UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ

không đồng ý việc bà Ma Khang yêu cầu hủy Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L trình bày ý kiến:

Theo kết quả xác minh của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 116/BC-SNN&MT ngày 11/4/2025 cho thấy:

a) Vị trí, diện tích đất theo chứng thư kiến điền đã cấp cho ông Ya A (bố của bà Ma K) ngày 22/6/1971: Theo Chứng thư kiến điền đã cấp cho ông Ya A (bố của bà Ma K) ngày 22/6/1971 thì ông Ya A sử dụng diện tích 1,425ha đất thuộc thửa số 32 tờ bản đồ số 2 buôn (ấp) Ka Dé, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức.

Qua kiểm tra hệ thống bản đồ ấp K thiết lập năm 1971 cho thấy: khu vực buôn (ấp) Ka Dé có hai tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000, không thể hiện tọa độ nhưng có giới hạn và địa vật như sau:

Tờ số 1 được giới hạn bởi khung bản đồ kích thước (quy đổi theo tỷ lệ) 2.000m x 2.615m, có giới cận: phía Bắc giáp ấp H, ranh thửa đất tại vị trí gần sông nhất cách sông Đ 160m (vị trí sông Đ nhận nước từ suối Đa Hồng K); phía Đông giáp tờ số 2; phía Nam giáp ấp K; phía Tây giáp ấp K.

Tờ số 2 được giới hạn bởi khung bản đồ kích thước (quy đổi theo tỷ lệ) 1.970m x 2.595m, có giới cận: phía Đông giáp tờ số 1 và suối Đ ông Ka D2; phía Bắc giáp ấp Q; phía Nam giáp ấp K chớ; phía Tây không ghi địa danh. Tờ bản đồ số 2, ấp K không tiếp giáp với sông Đ, cách sông Đ ít nhất khoảng 1,5km và cách thửa số 78, thửa 79 của tờ bản đồ số 6 xã Q khoảng 2,3 km.

Căn cứ địa vật là sông Đ và suối Đa Hồng K để đối chiếu vị trí của tờ bản đồ số 2, ấp K, xã T (thiết lập năm 1971) với bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính xã K thì vị trí, diện tích đất theo Chứng thư kiến điền đã cấp cho ông Ya A (bố của bà Ma K) ngày 22/6/1971 thuộc xã K (khu vực tờ bản đồ 312D, xã K).

Do vậy, có đủ cơ sở để khẳng định vị trí, diện tích 1,425ha đất thuộc thửa số 78 và một phần thửa số 79 tờ bản đồ địa chính số 06 xã Q mà bà Ma K đang khiếu nại không thuộc diện tích mà ông Ya A đã được cấp Chứng thư kiến điền ngày 22/6/1971.

b) Việc sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí được xác định là ông Ya A được cấp Chứng thư kiến điền:

Theo Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/3/1994, bà Ro Da Ma L kê khai diện tích 0,86 ha (gồm các thửa 463, 464, 489, 514, 515, 510, 519, 32, 521, 528 tờ bản đồ số 312D xã K) có nguồn gốc do bố mẹ cho; theo Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/4/1994, bà Ka K1 kê khai: diện tích 0,67 ha (gồm các thửa 488, 498, 499, 511, 512, 513, 521, 522, 523, 524, 529 tờ bản đồ số 321D xã K) có nguồn gốc sử dụng trước 1975.

Đối chiếu vị trí, diện tích mà bà Ka K1 và bà Ro Da Ma L sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy: (1) có điểm tương đồng với vị trí của tờ bản đồ số 2, ấp K (thiết lập năm 1971); (2) có điểm tương đồng về nguồn gốc (cha mẹ cho và có trước năm 1975).

Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

Vị trí, diện tích 1,425ha đất tại thửa số 78 và một phần thửa số 79 tờ bản đồ số 06 xã Q không thuộc vị trí cha mẹ bà (ông Ya A - bà Ka D1) được cấp Chứng thư kiến điền ngày 22/6/1971.

Vị trí, diện tích 1,425 ha mà ông Ya A được cấp Chứng thư kiến điền ngày 22/6/1971 tại buôn K, xã T (nay thuộc xã K) hiện nay do chị em ruột của bà Ma K (bà Ka K1 và bà Ro Da Ma L) đang sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Do đó, việc bà Ma K và các anh chị em ruột khiếu nại, đòi lại 1,425ha đất, thuộc thửa số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ địa chính số 6, xã Q, huyện Đ là không có cơ sở xem xét, giải quyết. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B2 Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L trình bày: Thống nhất với toàn bộ lời khai và lời trình bày của bà Ma K và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Đình Thái Đ trình bày:

Từ năm 2007, ông Đ được UBND huyện Đ cho thuê đất tại các thửa 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280, tờ bản đồ số 6 tại thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để trồng cây nông nghiệp. Đến ngày 24/8/2020 do phần đất bị ngập lụt do xả lũ của đập Đa Nhim nên ông có trả lại các thửa 73, 152, 153, 154 với diện tích 9.657m². Ngày 10/8/2022 do phần đất tiếp tục bị ngập lụt, sạt lở nên ông tiếp tục trả lại thêm thửa 280 với diện tích 7.764m². Hiện nay, ông Đ đang canh tác trên diện tích còn lại tại các thửa 78, 79, 80, tờ bản đồ số 6, tổng diện tích 25.645m² theo hợp đồng thuê đất là 20 năm kể từ năm 2007 và trả tiền thuê đất hàng năm. Ông Đ đang canh tác trồng cây cảnh, cây phục vụ công trình và cây hàng năm (rau màu). Toàn bộ diện tích đất có ranh giới tự nhiên là đường đất và suối bao quanh, không có hàng rào.

Ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ma K theo quy định của pháp luật. Ông Đ không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 20/2025/HC-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 157; khoản 1, 3 Điều 158; Điều 164; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 206

của Luật tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại; Thông tư 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ma K đối với yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất do Công an huyện quản lý đối với tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Hủy quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất.

- Hủy Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/04/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K (lần đầu).

- Hủy Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/2/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K (lần hai).

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ trả lại cho gia đình bà thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 diện tích 1,425ha xã Q hoặc bố trí lô đất khác tương đương cho gia đình bà có đất sản xuất hoặc đền bù hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/6/2025, người khởi kiện bà Ma K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện bà Ma K giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Luật sư Ma Văn G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến: Nhận định của Bản án sơ thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật vì thẩm quyền thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh nhưng UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất là không đúng thẩm quyền; Bản án sơ thẩm chưa xem xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất mà dựa trên cơ sở tài liệu do người bị kiện cung cấp là nhận định chủ quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà Ma K. Theo Báo cáo số: 25/BC ngày 17/12/1999 và

Quyết định số 775 của UBND tỉnh L giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị H1 và ông L2 thì phần đất khiếu nại tiếp giáp với thửa 78. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập làm rõ nội dung này để làm cơ sở giải quyết vụ án nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Luật sư Ngô Thành B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến: Thống nhất với quan điểm của Luật sư ma Văn G, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L có ông Phạm Duy V và bà Ma K đại diện có ý kiến: giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Thống nhất với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. người khởi kiện bà Ma K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo trong hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy người khởi kiện bà Ma K cho rằng thửa đất 78 và chiết thửa 79 hiện do ông Đ thuê có nguồn gốc là của gia đình bà được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cấp chứng thư kiến điền năm 1971. Tuy nhiên theo sổ mục kê thì thửa đất 78 và chiết thửa 79 là đất công do Công an huyện quản lý. Sau đó, UBND huyện thu hồi và giao cho ông Đ thuê. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định thửa đất 78 và chiết thửa 79 không thuộc diện tích 1,425ha mà ông Ya A và bà Ka D1 được cấp Chứng thư kiến điền ngày 22/6/1971 tại buôn K, xã T. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và những người liên quan kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Bà Ma K khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất do Công an huyện quản lý đối với tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Hủy Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của UBND huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất; Hủy Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K (lần đầu); Hủy Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K (lần hai); Yêu cầu UBND huyện Đ (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã Q) trả lại cho gia đình bà thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 diện tích 1,425ha xã Q hoặc bố trí lô đất khác tương đương cho gia đình bà có đất sản xuất hoặc đền bù hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính bị khởi kiện:

[3.1] Người khởi kiện bà Ma K khai vào năm 1968 cha mẹ bà là ông Ya A và bà Ka D1 (là bố mẹ của bà Ma K) khai phá diện tích đất 14.250m² sau đó được cấp Chứng thư kiến điền do T1 ty Điền địa Đà Lạt của chế độ Việt Nam C ký ngày 22 tháng 6 năm 1971 với các nội dung: tỉnh Tuyên Đức, quận Đ, xã T, buôn K; Họ và tên điền địa chủ: Ya Ai (chồng) Ka Dục; Số hiệu thửa: 32, tờ số 2; Sắc đất: Rẫy; Diện tích 1 ha 42-50. Gia đình bà sử dụng để sản xuất nông nghiệp đến năm 1978 thì bị thu hồi nhưng không có bất cứ giấy tờ gì.

Người bị kiện thì cho rằng: Vào năm 1997, 28 hộ dân thường trú tại thôn M, thị trấn T có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ đòi lại đất khai phá trước đây tại khu vực Đ xã Q. UBND huyện Đ đã thụ lý và giải quyết bằng Quyết định số: 48/QĐ-UB ngày 22 tháng 5 năm 1997 với các nội dung chính: *“Bác đơn yêu cầu đòi lại diện tích 88.082m² đất cũ ở xã Q nêu trong đơn khiếu nại của 28 hộ dân thường trú tại thôn M, thị trấn T. Lý do: Năm 1975, nhà nước đã thu hồi diện tích đất trên của ông Đ1 và quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Hiện nay Nhà nước đã giao cho một số tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định”*. Năm 1999, bà Ka D1 có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ đề nghị xin lại diện tích đất đã khai phá trước đây tại khu vực Đ xã Q. UBND huyện Đ đã thụ lý và giải quyết bằng Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000 với các nội dung chính: *“Không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Ka D1, ngụ tại Thôn M thị trấn T về việc đòi diện tích 14.250m² tại thôn Q - xã Q. Vì: diện tích đất trên Nhà nước đã giao cho cơ quan Công an huyện Đ quản lý, sử dụng từ năm 1978 đến nay”*. Sau khi nhận được Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000 của UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại, bà Ka D1 không còn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền.

[3.2] Căn cứ Kết luận số 22KL/HU ngày 02/7/2007 của Huyện Ủy huyện Đ về việc yêu cầu rà soát quỹ đất công do Công an huyện Đ quản lý và sử dụng sai mục đích và không hiệu quả để thu hồi và giao lại cho đơn vị khác sử dụng. Ngày 05/9/2007, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T5 có Báo cáo số: 07/BC-TN&MT về việc kiểm tra quỹ đất công do Công an huyện Đ quản lý tại xã Q, huyện Đ và đề xuất thu hồi do Công an huyện sử dụng cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê là không đúng quy định tại Điều 37 Luật Đất đai năm 2003.

Ngày 02/10/2007 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 653/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 45.024m² do Công an huyện quản lý sản xuất trước đây thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q. Tại Điều 2 của Quyết định: Giao cho phòng T5, UBND xã Q tham mưu cho UBND huyện lập hồ sơ cho tổ chức cá nhân có nhu cầu sử dụng thuê đất theo quy định.

Sau đó, ông Ngô Đình Thái Đ có đơn xin thuê khu vực đất trên để sản xuất nông nghiệp gồm các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, diện tích 45.024m² xã Q, sau khi trừ phần diện tích bị sạt lở hiện còn lại 44.024m². Kiểm tra, xác minh thực địa đất thửa đất 280 diện tích 1.380m² bỏ hoang; thửa 78, 79 diện tích 21.225m² trên đất đang trồng chuối, cà phê, giàn mướp, cải nhúng; thửa 73, 152, 154 trồng cỏ; thửa 280 trồng rau màu. Toàn bộ diện tích trên do trước đây Công an huyện Đ đã cho hộ ông Ngô Đình Thái Đ thuê theo Hợp đồng số: 16/HĐ-CAH ngày 14/6/2005. Sau khi xem xét hồ sơ xin thuê đất cũng như quá trình sử dụng đất của ông Ngô Đình Thái Đ. Phòng T5 đề nghị cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất là phù hợp vì hộ ông Đ đã đầu tư nhiều trên diện tích đất này.

Trên cơ sở đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T5, ngày 30/10/2007, UBND huyện Đ đã ban hành Quyết định số: 290/QĐ-UBND về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê 44.024m² thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q để sản xuất nông nghiệp.

[3.3] Năm 2012, bà Ka D1 chết. Thời gian kéo dài đến năm 2017, bà Ma K (con gái bà Ka D1) tiếp tục có đơn khiếu nại đòi lại thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 tại xã Q với lý do phần đất thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 tại xã Q thuộc Chứng thư kiến điền do T1 ty Điền địa Đà Lạt của chế độ Việt Nam C cấp ngày 22 tháng 6 năm 1971 cấp cho bà Ka D1 - ông Ya A thể hiện thửa đất được cấp là thửa số 32, TBĐ số 02, diện tích 1ha42-50 (quy đổi thành 14.250m²) có địa chỉ thuộc buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức:

Căn cứ vào bản sao Nghị định số: 343/CCĐĐNN/KT.1/NĐ của Tổng trưởng Cải cách điền địa và Phát triển nông ngư mục ngày 31 tháng 7 năm 1972 về việc ấn định ranh giới khu vực sinh sống chính của buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức có diện tích 501 ha 93.00. Sơ đồ ranh giới Khu vực sinh sống chính của ấp K (tỷ lệ 1/5.000) được lập ngày 30 tháng 10 năm 1971, Trưởng ty Điền địa Đ2 xác nhận ngày 02 tháng 01 năm 1972: Phía Bắc giáp ấp H, xã T; phía Bắc ấp H là sông Đ; Phía Tây giáp ấp K, xã T; Phía Nam giáp ấp K, xã T; Phía Đ giáp ấp Q, xã T; Theo Bảng liệt kê tọa độ trụ sở xã, ấp thuộc quận Đ kèm theo văn bản số 165-ĐD/HCDP/DS ngày 20 tháng 01 năm 1975 của cơ quan chính quyền quận Đ, tỉnh Tuyên Đức, Việt Nam C: Trụ sở buôn K, xã T có tọa độ BN.270.976; Trụ sở ấp Q, xã T (nay là xã Q) có tọa độ BN.302.988. Căn cứ vào Bản đồ địa giới hành chính

(tỷ lệ 1/100.000) do Ty Địa chính lập năm 1971 thể hiện: Buôn K, xã T nay thuộc xã K; Ấp Q, xã T nay là xã Q.

Như vậy, căn cứ Sơ đồ ranh giới Khu vực sinh sống chính của ấp K (tỷ lệ 1/5.000) được lập ngày 30 tháng 10 năm 1971 và Bản đồ địa giới hành chính (tỷ lệ 1/100.000) do Ty Địa chính lập năm 1971 thể hiện: Buôn Ka D2, xã T quận Đ nay thuộc xã K.

Tại mảnh đo đạc chính lý thửa đất, tờ bản đồ số 6 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 06/3/2025 đã xác định phần đất do bà Ma K khiếu nại có diện tích 22.610m² tương ứng các thửa đất số 78, 79, 1/180 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn Q, xã Q, huyện Đ và theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2025 bà Ma K xác định phần đất tranh chấp nêu trên là phần đất mà ông Ngô Đình Thái Đ đang quản lý canh tác thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 6, xã Q, huyện Đ và ông Đ có trồng cây trên đất.

Về quá trình kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 78, 79, tờ bản đồ số 6, xã Q theo sự chỉ ranh của gia đình bà Ma K thì diện tích đất gia đình bà khiếu nại gồm các thửa số 78, 1/79, tờ bản đồ số 06 xã Q (đo vẽ năm 1990) thuộc đất công do UBND xã quản lý giới cận cụ thể như sau: Phía bắc giáp thửa đất số 67 (đất của ông Nguyễn Hùng L1); Phía Đông giáp thửa đất số 1/79 (do UBND huyện quản lý); Phía Tây giáp thửa đất số 77, 76 (ông Phan Văn Q thuê của UBND xã Q); Phía Nam giáp các thửa đất số 146, 145, 144 (UBND xã Q quản lý) và thửa 143, 142. Hiện trạng: Trên đất đang trồng đậu leo, cà tím, dưa leo, một vài cây tung, cà phê; trên đất có 02 căn nhà tạm bằng gỗ.

Đồng thời, theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất của các con bà Ka D1 thể hiện ngày 07/3/1994, bà Ro Da Ma L có kê khai diện tích 0,86 ha (gồm các thửa 463, 464, 489, 514, 515, 510, 519, 32, 521, 528 tờ bản đồ số 312D xã K) có nguồn gốc do bố mẹ cho; theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/4/1994, bà Ka K1 kê khai: diện tích 0,67 ha (gồm các thửa 488, 498, 499, 511, 512, 513, 521, 522, 523, 524, 529 tờ bản đồ số 321D xã K) có nguồn gốc sử dụng trước 1975.

Đối chiếu vị trí, diện tích mà bà Ka K1 và bà Ro Da Ma L kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thuộc tờ bản đồ số 2, tại buôn K, xã T, quận Đ nay thuộc xã K và đều có nguồn gốc do cha mẹ cho và có trước năm 1975.

Do đó, bà Ma K khiếu nại đòi lại diện tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 06, xã Q có nguồn gốc của bà Ka D1 - ông Ya A được cấp Chứng thư kiến điền do T1 ty Địa chính Đà Lạt của chế độ Việt Nam C cấp ngày 22 tháng 6 năm 1971 tại thửa số 32, TBĐ số 02, diện tích 1ha42-50 (quy đổi thành 14.250m²) có địa chỉ thuộc buôn K, xã T, quận Đ, tỉnh Tuyên Đức là chưa đủ căn cứ để chấp nhận.

[3.4] Ngoài ra, trước đây bà Ka D1 (là mẹ ruột của bà Ma K) có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện Đ đề nghị xin lại diện tích đất do bà Ka D1 đã khai phá trước đây tại khu vực Đaricô xã Q. UBND huyện Đ đã giải quyết bằng Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000. Sau đó bà Ka D1 không có khiếu nại.

Năm 2017 bà Ma K tiếp tục làm đơn khiếu nại đòi trả lại thửa đất 78 và chiết thửa 79 tờ bản đồ số 6, xã Q, huyện Đ hiện do ông Đ đang quản lý sử dụng và yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ và Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê 44.024m² thuộc các thửa đất số 73, 78, 79, 80, 152, 153, 154 và 280 tờ bản đồ số 06, xã Q là chưa có căn cứ để chấp nhận như đã nhận định tại mục [3.3].

Do đó, ngày 08 tháng 6 năm 2018, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 821/QĐ-UBND về việc giải quyết không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Ma K đòi lại phần đất là đất công do C2 và cho ông Ngô Đình Thái Đ Thuê.

Tuy nhiên, ngày 16/8/2018, UBND tỉnh L ban hành Văn bản số: 5182/UBND-TD về việc xử lý đơn của bà Ma K với nội dung: *“Liên quan đến nội dung khiếu nại đòi lại diện tích 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa số 79, tờ bản đồ số 06, xã Q, huyện Đ đã được UBND huyện Đ đã giải quyết bằng Quyết định số: 09/QĐ-UBND ngày 10/01/2000. Từ năm 2000 đến năm 2012 bà Ka D1 không khiếu nại tiếp đến cơ quan có thẩm quyền. Năm 2012 bà Ka D1 chết, năm 2017 bà Ma K (con gái bà Ka D1 tiếp tục có đơn khiếu nại đòi lại diện tích 14.250m² nêu trên, UBND huyện Đ tiếp tục thụ lý và ban hành Quyết định số: 821/QĐ-UBND về việc giải quyết không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Ma K là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, giao UBND huyện Đ thu hồi Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K và có văn bản trả lời bà Ma K theo quy định”*. Vì vậy, ngày 10/9/2018, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1306/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số: 821/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018.

Đến ngày 29/4/2020, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số: 510/QĐ-UBND (lần đầu) về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K đòi lại diện tích 14.250m² thuộc thửa đất 78 và một phần thửa 79 tờ bản đồ số 6, xã Q, là có căn cứ pháp luật và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011 và khoản 8 Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 sửa đổi năm 2019.

Bà Ma K tiếp khiếu nại. UBND tỉnh L ban hành Văn bản số: 1388/UBND-TD ngày 15 tháng 3 năm 2019, giao Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở T6, UBND huyện Đ kiểm tra, rà soát lại vụ việc của bà Ma K theo tinh thần Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Đến ngày 22/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số: 395/QĐ-UBND (lần 2) về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K với nội dung: *“Giữ nguyên Quyết định số: 510/QĐ-UBND (lần đầu) ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ; yêu cầu bà Ma K và cùng các anh chị em ruột (gồm các ông, bà R Ho Da Ka C, K, K2, K3, Ro D, Ro D) thực hiện Quyết định số: 510/QĐ-UBND (lần đầu) ngày 29/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Đ”* là có căn cứ và đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 và khoản 10 Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Do đó, Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ma K là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bà Ma K đề nghị hủy bản án sơ thẩm là chưa có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do đó, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm theo Quan điểm đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[5] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng.

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Ma K không được chấp nhận nên bà Ma K phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 3.398.873 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Bà Ma K khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 348, 358 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và Điều 32 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí phúc thẩm: Người khởi kiện bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L kháng cáo không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Ma K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C, ông Ro Da Bi O, bà Ro Da Ma L

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 20/2025/HC-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Tuyên xử:

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ma K yêu cầu hủy các quyết định: Một phần Quyết định số: 653/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc thu hồi đất do Công an huyện quản lý đối với tích đất 14.250m² thuộc thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số: 290/QĐ-UBND ngày 30/10/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cho ông Ngô Đình Thái Đ thuê đất; Quyết định số: 510/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Ma K (lần đầu); Quyết định số: 395/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Ma K (lần hai).

2.2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Ma K yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã Q) trả lại cho gia đình bà thửa đất số 78 và một phần thửa 79, tờ bản đồ số 6 diện tích 1,425ha xã Q hoặc bố trí lô đất khác tương đương cho gia đình bà có đất sản xuất hoặc đền bù hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2.3. Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm:

- Về chi phí tố tụng: Buộc Ma Khang phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 3.398.873 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi ba đồng). Khấu trừ vào số tiền do bà Ma K đã nộp tạm ứng. Đương sự đã nộp đủ.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Ma K phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009157 ngày 04/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Đương sự đã nộp đủ.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Ma K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000131 ngày 10/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Đương sự đã nộp đủ.

- Ông Ro Da Bi O phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000300 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Đương sự đã nộp đủ.

- Bà Ro Da Ma L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000332 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Đương sự đã nộp đủ.

- Bà Ka K1, bà R Ho Da Ka C được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

